

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022*(Kèm theo QĐ số 291a/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của UBND xã Chí Minh)**Đơn vị: đồng*

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh(%)
I	TỔNG SỐ THU	18,775,000,000	33,878,038,000	180.44
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	235,000,000	109,978,000	46.8
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10,688,000,000	21,825,792,000	204.21
3	Thu bổ sung	7,852,000,000	10,789,850,000	137.42
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7,852,000,000	4,252,000,000	54.15
	- Bổ sung có mục tiêu	0	6,537,850,000	
4	Thu chuyển nguồn	0	1,152,418,000	
II	TỔNG SỐ CHI	10,775,000,000	13,326,256,000	123.68
1	Chi đầu tư phát triển	2,000,000,000	8,313,120,000	415.66
2	Chi thường xuyên	8,590,400,000	5,013,136,000	58.36
3	Dự phòng	184,600,000	0	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo QĐ số 291a/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu	18,775,000,000	18,775,000,000	33,878,037,949	33,878,037,909	180.44	180.44
I	Các khoản thu 100%	235,000,000	235,000,000	109,977,574	109,977,574	46.8	46.8
1	Phí, lệ phí	65,000,000	65,000,000	31,093,000	31,093,000	47.84	47.84
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	170,000,000	170,000,000	45,273,000	45,273,000	26.63	26.63
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			33,611,574	33,611,574		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10,688,000,000	10,688,000,000	21,825,792,060	21,825,792,020	204.21	204.21
1	Các khoản thu phân chia	122,000,000	122,000,000	730,149,512	730,149,512	598.48	598.48
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,000,000	24,000,000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8,000,000	8,000,000	6,100,000	6,100,000	76.25	76.25
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	90,000,000	90,000,000	724,049,512	724,049,512	804.5	804.5
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,566,000,000	10,566,000,000	21,095,642,548	21,095,642,508	199.66	199.66
	Thu điều tiết khác	530,000,000	530,000,000				
2.1	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000,000	10,000,000,000	21,081,871,349	21,081,871,309	210.82	210.82
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	24,000,000	24,000,000	12,907,199	12,907,199	53.78	53.78
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

2.6	Thuế thu nhập cá nhân	12,000,000	12,000,000	864,000	864,000	7.2	7.2
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V	Thu chuyển nguồn			1,152,418,315	1,152,418,315		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,852,000,000	7,852,000,000	10,789,850,000	10,789,850,000	137.42	137.42
1	Thu bổ sung cân đối	7,852,000,000	7,852,000,000	4,252,000,000	4,252,000,000	54.15	54.15
2	Thu bổ sung có mục tiêu			6,537,850,000	6,537,850,000		

